

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SƠN DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Hà Nội – Tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
THÔNG TIN CHUNG	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SƠN DƯƠNG

Tổ nhân dân Đảng Châu, Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Sơn Dương được thành lập theo Quyết định số 175/QĐ-CT ngày 09 tháng 03 năm 2012 của Chủ tịch UBND Tỉnh Tuyên Quang. Mã số doanh nghiệp đăng ký hoạt động kinh doanh lần thứ nhất là 5000128048; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/05/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp;

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng chẵn)

Trụ sở chính của Công ty tại tổ nhân dân Đảng Châu, thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc Ông Nguyễn Hồng Thái Chủ tịch Công ty (bỏ nhiệm ngày 17/05/2019)
Ông Nguyễn Tiến Khanh Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Khanh – Phó Giám đốc Công ty.

ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Đại Việt đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2019 cho Công ty.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SON DƯƠNG

Tổ nhân dân Đảng Châu, Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sơn Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau.

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 28. Các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sơn Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Tiến Khanh

Phó giám đốc Công ty

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Số : 037.2/2020/BCKT-TC-DAIVIET

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Ban Giám đốc của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sơn Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sơn Dương, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

- Chi phí khấu hao năm nay đơn vị đang trích ở mức thấp hơn so với thực tế ước tính với số tiền là 590 triệu đồng; Điều này làm kết quả kinh doanh sẽ giảm đi một số tương ứng;

Ý kiến của Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại “Cơ sở của Ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sơn Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Lê Văn Hiệp****Phó Tổng Giám đốc***Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán**Số: 5001-2019-296-1*

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ĐẠI VIỆT*Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020***Phí Thị Thủy Hòa****Kiểm toán viên***Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán**Số: 3790-2020-296-1*

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SƠN DƯƠNG

Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh
Tuyên Quang

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	Mẫu B 01-DN
			VND	Đơn vị tính: VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.437.782.277	24.215.613.964
I- Tiền và các khoản tương đương tí	110	V.1	311.975.985	118.512.395
1. Tiền	111		311.975.985	118.512.395
II- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.084.294.708	3.235.135.759
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.406.732.687	1.299.939.947
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	21.070.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.677.562.021	1.914.125.812
III- Hàng tồn kho	140	V.5	22.041.511.584	20.861.965.810
1. Hàng tồn kho	141		22.041.511.584	20.861.965.810
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.551.641.677	5.879.674.333
I- Tài sản cố định	220		6.136.051.174	5.371.740.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	6.136.051.174	5.371.740.010
- Nguyên giá	222		8.529.371.024	8.493.790.587
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.393.319.850)	(3.122.050.577)
II- Đầu tư tài chính dài hạn	250		131.626.766	131.626.766
1. Đầu tư dài hạn khác	253		131.626.766	131.626.766
III- Tài sản dài hạn khác	260		283.963.737	376.307.557
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.3	283.963.737	376.307.557
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		32.989.423.954	30.095.288.297

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SƠN DƯƠNG

Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh
Tuyên Quang

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

		Mẫu B 01-DN Đơn vị tính: VND	
		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
NGUỒN VỐN			
C- NỢ PHẢI TRẢ		7.621.516.408	4.952.290.801
I- Nợ ngắn hạn		5.141.516.408	2.472.290.801
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	2.486.455.100	979.096.250
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.098.312.700	-
2.	Thuế và các khoản phải nộp NN	50.403.586	139.099.715
3.	Phải trả người lao động	1.004.871.431	1.081.646.082
4.	Phải trả ngắn hạn khác	49.284.000	31.284.000
5.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	452.189.591	241.164.754
II- Nợ dài hạn		2.480.000.000	2.480.000.000
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.480.000.000	2.480.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.367.907.546	25.142.997.496
I- Vốn chủ sở hữu		25.367.907.546	25.142.997.496
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.587.261.492	24.587.261.492
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu 411a			
2.	Quỹ đầu tư phát triển	780.646.054	555.736.004
3.	LNST chưa phân phối	-	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến cu 421a		(899.676.463)	(892.605.472)
LNST chưa phân phối Năm 2019		899.676.463	892.605.472
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		32.989.423.954	30.095.288.297

[Signature]

[Signature]



Nguyễn Thị Khánh Vân
Người lập biểu

Nguyễn Trung Thành
TP. Kế toán

Nguyễn Tiến Khanh
Phó giám đốc Công ty

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SƠN DƯƠNG

Báo cáo tài chính

Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh
Tuyên Quang

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	25.078.629.275	30.554.822.541
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		25.078.629.275	30.554.822.541
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	20.787.832.084	25.873.506.070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.290.797.191	4.681.316.471
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.153.787	1.834.647
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	3.172.458.443	3.678.992.678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.119.492.535	1.004.158.440
11. Thu nhập khác	31	VI.4	277.509.792	119.142.860
12. Chi phí khác	32	VI.4	272.345.975	1.053.204
13. Lợi nhuận khác	40		5.163.817	118.089.656
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.124.656.352	1.122.248.096
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	225.016.155	224.660.260
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		899.640.197	897.587.836

Nguyễn Thị Khánh Vân
Người lập biểuNguyễn Trung Thành
TP. Kế toánNguyễn Tiến Khanh
Phó giám đốc Công ty

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01	25.070.149.235	32.536.824.041
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và d	02	(18.228.252.002)	(26.795.006.478)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.634.742.727)	(5.702.310.759)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(278.399.248)	(166.733.077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	928.755.258	(127.226.273)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các t	21	(911.900.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các	22	175.454.545	119.142.860
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận đượ	27	1.153.787	1.834.647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(735.291.668)	120.977.507
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	193.463.590	(6.248.766)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	118.512.395	124.761.161
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	311.975.985	118.512.395







Nguyễn Thị Khánh Vân
Người lập biểu

Nguyễn Trung Thành
TP. Kế toán

Nguyễn Tiến Khanh
Phó giám đốc Công ty

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SON DƯƠNG

Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh
Tuyên Quang

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

MẪU B 09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Sơn Dương được thành lập theo Quyết định số 175/QĐ-CT ngày 09 tháng 03 năm 2012 của Chủ tịch UBND Tỉnh Tuyên Quang. Mã số doanh nghiệp đăng ký hoạt động kinh doanh lần thứ nhất là 5000128048; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/05/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp;

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng chẵn)

Trụ sở chính của Công ty tại tổ nhân dân Dãng Châu, thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang

2. Lĩnh vực kinh doanh.

- ✓ Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- ✓ Ươm giống cây lâm nghiệp;
- ✓ Khai thác gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- ✓ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ✓ Buôn bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến có nguồn gốc hợp pháp (trừ các loại gỗ nhà nước cấm).

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá mười hai tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty hoạt động duy nhất tại trụ sở chính,

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Các thông tin và số liệu kế toán trong năm tài chính 2019 được trình bày mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 63 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán năm.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

MÃ B 09-DN

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Chế độ kế toán áp dụng. (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
- Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho.
- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng. Chi phí bán hàng. Chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG. (Tiếp theo)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau.

Tài sản cố định hữu hình

Thời gian sử dụng

Nhà cửa, vật kiến trúc

6 - 25 năm

Máy móc, thiết bị

6 - 15 năm

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

6 - 10 năm

Thiết bị văn phòng

5 năm

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG. (Tiếp theo)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Các khoản nợ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn, các khoản nợ có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu vốn khác của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh do các cổ đông Công ty mẹ góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau.

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG. (Tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức

- Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, Cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
 - Thu nhập khác.

Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực này bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG. (Tiếp theo)

- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- ...

- Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm.

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phát sinh là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh là các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG. (Tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế Giá trị gia tăng, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)
- Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.
- Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Thuế khác
- Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

17. Nguyên tắc kế toán các bên liên quan.

- Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các công ty cùng thuộc tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SƠN DƯƠNG

Báo cáo tài chính

Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	130.426.488	58.754.033
Tiền gửi ngân hàng	181.549.497	59.758.362
Cộng	311.975.985	118.512.395

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang	2.406.732.687	1.299.939.947
Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chiêm Hóa	2.252.255.740	-
Chi nhánh VIETTEL Tuyên Quang	107.421.600	107.421.600
Triều Kim Châu	38.400.000	38.400.000
Công ty TNHH Thịnh Hiền Tuyên Quang	8.655.347	8.655.347
Công ty cổ phần giấy An Hòa	-	794.592.000
		350.871.000

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
(Mời xem phần TM Giao dịch với các bên liên quan)

	-	-
Cộng	2.406.732.687	1.299.939.947

3. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Chi tiết theo đối tượng</i>		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn	283.963.737	376.307.557
<i>Chi phí trả trước dài hạn khác</i>	283.963.737	376.307.557
- Lợi thế kinh doanh	-	182.319.608
- Chi phí dụng cụ chờ phân bổ	283.963.737	193.987.949
Cộng	283.963.737	376.307.557

THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHỖ (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

4. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

31/12/2019	VND	Dự phòng	Gia gốc	1.677.562.021	-	-	1.914.125.812	-
01/01/2019	VND	Dự phòng	Gia gốc	1.639.209.358	-	-	1.790.218.245	-
				38.352.663	-	-	123.907.567	-
				38.352.663	-	-	123.907.567	-
				1.677.562.021	-	-	1.914.125.812	-

a) Ngân hàn
- Tạm ứng
- Phải thu khác.
+ Khác
Cộng

5. HẠNG TỌA KHO

Nguyễn Hiền, vật liệu
Cồng cù, dùng củ
Chì phi sản xuất, kinh doanh đồ da
Thành phẩm

31/12/2019	VND	Gia gốc	167.941.800	-	68.842.198	Dự phòng
			-		1.055.000	
			21.873.569.784		19.146.633.576	
			-		1.645.435.036	
01/01/2019	VND	Gia gốc	22.041.511.584	-	20.861.965.810	-

Gia trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUỒN GIẢ	Số dư 01/01/2019	Tăng trong năm	Mua trong năm	Thanh lý, nhượng bán	Số dư 31/12/2019	GIẢ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					Số dư 01/01/2019	Tăng trong năm	Khấu hao trong năm	Điều chỉnh	Giảm trong năm	Giảm do thanh lý nhượng bán	Số dư 31/12/2019	GIẢ TRỊ CÒN LẠI	Tài ngày 01/01/2019	Tài ngày 31/12/2019
						Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Công										
	7.572.710,687	-	-	76.457,913	65.868,250	799,861,650	911,900,000	911,900,000	-	8.493,790,587	55,350,000	-	911,900,000	911,900,000	876,319,563	-	8.529,371,024	36,900,000	18,450,000	3.122,050,577
	2.314,534,388	57,118,833	(17,498,833)	301,354,844	(298,075,219)	76,457,913	-	533,241,100	-	609,699,013	55,350,000	-	609,699,013	609,699,013	609,699,013	-	2,393,319,850	18,450,000	5,371,740,010	5,254,896,674
	2.241,356,100	39,620,000	-	76,457,913	26,248,250	56,993,750	86,364,294	854,906,250	-	6,136,051,174	5,258,176,299	8,749,417	86,364,294	86,364,294	86,364,294	-	5,258,176,299	8,749,417	8,749,417	8,749,417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) MÀU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

7. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÀN

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	CÔNG TY TNHH ĐẠI THẮNG TUYẾN QUANG	Dương Anh Quý	Công ty cổ phần phân bón Hà Nội	Triệu Canh Thân	Nguyễn Quốc Trị	Mai Thị Cúc	Nguyễn Đức Tài	Trần Xuân Hải	Phải trả khác	Cộng
--	------------------------------------	---------------	---------------------------------	-----------------	-----------------	-------------	----------------	---------------	---------------	------

31/12/2019	VND	Gia trị	Số có khả năng trả nợ	31/12/2019	VND	Gia trị	Số có khả năng trả nợ
2.486.455.100		2.486.455.100		979.096.250		979.096.250	
1.172.100.000		1.172.100.000		-		-	
590.046.400		590.046.400		-		-	
273.737.500		273.737.500		-		-	
166.944.000		166.944.000		-		-	
158.833.600		158.833.600		-		-	
124.793.600		124.793.600		-		-	
-		-		144.413.500		144.413.500	
-		-		141.236.000		141.236.000	
-		-		693.446.750		693.446.750	
2.486.455.100		2.486.455.100		979.096.250		979.096.250	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Mẫu B 09-DN
(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp (chỉ tiết theo từng loại thuế)

31/12/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2019
VND			VND
26.316.079	154.569.116	192.692.492	64.439.455
21.277.167	225.016.155	278.399.248	74.660.260
2.810.340	42.345.858	39.535.518	-
-	503.653.787	503.653.787	-
-	6.000.000	6.000.000	-
50.403.586	931.584.916	1.020.281.045	139.099.715

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả, phải nộp khác
Các khoản đặt cọc của hộ trồng rừng

31/12/2019	VND	01/01/2019	VND
49.284.000	49.284.000	31.284.000	31.284.000
49.284.000	49.284.000	31.284.000	31.284.000

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SƠN DƯƠNG
Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) MÃU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

10. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

31/12/2019	VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	2.480.000.000	2.480.000.000	2.480.000.000	-	-	2.480.000.000	2.480.000.000	2.480.000.000
31/12/2019	VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	31/12/2019	đến	01/01/2019	VND	01/01/2019

Khoản vay NH PT Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang
Công

THUYẾT MINH BẢO CẠO TẠI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết mình dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Bảo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHỖ CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

11. NH_4OH NH_3 NO_2

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Công
Số dư tại 01/01/2018	24.587.261.492	286.459.653	-
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi năm trước	-	897.587.836	897.587.836
Phân phối lợi nhuận	-	(897.587.836)	(628.311.485)
Số dư tại 31/12/2018	24.587.261.492	555.736.004	25.142.997.496
Số dư tại 01/01/2019	24.587.261.492	555.736.004	25.142.997.496
Lãi trong năm nay	-	899.640.197	899.640.197
Phân phối lợi nhuận	-	(899.640.197)	(674.730.147)
Số dư tại 31/12/2019	24.587.261.492	780.646.054	25.367.907.546

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SƠN DƯƠNG

Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN
(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của Nhà nước	24.587.261.492	24.587.261.492
Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	<u>24.587.261.492</u>	<u>24.587.261.492</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	24.587.261.492	24.587.261.492
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	24.587.261.492	24.587.261.492
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND

Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	780.646.054	555.736.004
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Doanh thu	25.078.629.275	30.554.822.541
Doanh thu bán hàng	25.078.629.275	30.554.822.541
Cộng	25.078.629.275	30.554.822.541

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng đã bán	20.787.832.084	25.873.506.070
Cộng	20.787.832.084	25.873.506.070

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.153.787	1.834.647
Cộng	1.153.787	1.834.647

4. CHI PHÍ KHÁC - THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	175.454.546	
Các khoản khác	102.055.246	119.142.860
Cộng	277.509.792	119.142.860

Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	266.620.550	
Các khoản bị phạt	5.725.425	1.053.204
Lợi nhuận khác	272.345.975	1.053.204

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SƠN DƯƠNG

Báo cáo tài chính

Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên
Quang

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (Tiếp theo)

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	3.172.458.443	3.678.992.678
Chi phí nhân viên	1.898.968.295	1.618.348.145
Chi phí dụng cụ đồ dùng	125.036.280	13.697.167
Chi phí Khấu hao TSCĐ	237.250.006	323.753.036
Thuế, phí và lệ phí	245.025.213	513.900.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.301.374	173.572.848
Chi phí bằng tiền khác	464.877.275	1.035.721.226
Cộng	3.172.458.443	3.678.992.678

6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	225.016.155	224.660.260
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	225.016.155	224.660.260

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác nhau và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (Tiếp theo)**

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.124.656.352	1.122.248.096
+ Các khoản điều chỉnh tăng	424.425	1.053.204
<i>Các khoản chi không được trừ</i>	<i>424.425</i>	<i>1.053.204</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	1.125.080.777	1.123.301.300
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	225.016.155	224.660.260
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	225.016.155	224.660.260

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.829.044.962	1.704.012.529
Chi phí nhân công	5.557.968.076	9.855.156.955
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(119.031.714)	471.871.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.802.550	173.572.848
Chi phí khác bằng tiền	2.199.029.964	800.336.866
Cộng	9.749.813.838	13.004.950.554

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SƠN DƯƠNG

Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN
(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 “Dự phòng, Tài sản và Nợ tiềm tàng”.

2. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Công ty đã thận trọng nhận định rằng không tồn tại các sự kiện không có trong kế hoạch hoặc chưa được dự tính, dẫn đến khả năng có thể thu được lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp để trình bày phần thuyết minh Báo cáo tài chính là một tài sản tiềm tàng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 “Dự phòng, Tài sản và Nợ tiềm tàng”.

3. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Qũy lương của Ban Giám đốc phát sinh năm 2019 là 366.300.000 đồng

5. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính năm nay.



Nguyễn Thị Khánh Vân
Người lập biểu

Nguyễn Trung Thành
TP. Kế toán

Nguyễn Tiến Khanh
Phó giám đốc Công ty

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Số: 07/BC-CT

Sơn Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2020

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH TUYỀN QUANG

ĐẾN SỐ:
.....h.....ngày 30/3/2020

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sơn Dương

Kỳ báo cáo: Năm 2019

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 200/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ tài chính về hướng dẫn một số nội dung giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước.

Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sơn Dương báo cáo đánh giá tình hình tài chính năm 2019 như sau:

1/ Tình hình bảo toàn và phát triển vốn

- Vốn chủ sở hữu: 25.367,91 triệu đồng, trong đó: Vốn góp của chủ sở hữu là 24.587,26 triệu đồng, Quỹ đầu tư phát triển: 780,65 triệu đồng;

- Tổng tài sản: 32.989,4 triệu đồng

- Lợi nhuận sau thuế: 899,67 triệu đồng

- Hiệu quả sử dụng vốn:

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) là: 3,55%

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) là: 2,73%

2/ Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

a) Tình hình đầu tư dự án: Trồng, chăm sóc năm 1: 3.899,54 triệu đồng; chăm sóc năm 2: 376,62 triệu đồng; chăm sóc năm 3: 269,8 triệu đồng; bảo vệ rừng: 951 triệu đồng

b) Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp: không

c) Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động:

- Tổng số vốn đã huy động trong kỳ báo cáo: Huy động vốn vay của tổ chức tín dụng: 0 triệu đồng.

- Việc sử dụng vốn hiệu quả mang lại từ sử dụng vốn: Công ty chủ động trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, nên đã thực hiện cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao. Đời sống cán bộ công nhân viên trong Công ty được ổn định, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước và trách nhiệm với người lao động,

bảo toàn được vốn Nhà nước giao quản lý, hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, phát triển được vốn rừng

d) Tình hình quản lý tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả:

- Đối với việc đầu tư mua sắm tài sản: Các bộ phận phòng ban, đội sản xuất trên cơ sở thực tế của đơn vị khi cần sửa chữa nhà cửa mua sắm trang thiết bị, đơn vị báo cáo Giám đốc được sự nhất trí của Giám đốc các phòng ban khảo sát để lập dự trù kinh phí các phòng ban ký duyệt sau đó đơn vị thực hiện việc mua sắm trang thiết bị. số tiền mua là 56 triệu đồng

- Việc trích khấu tài sản theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Tổng số khấu hao năm 2019 là 303,19 triệu đồng

- Công ty đã ban hành quy chế quản lý nợ gửi đến các đơn vị liên quan theo quy định tại Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về quản lý nợ của doanh nghiệp Nhà nước năm giữ 100% vốn điều lệ. Định kỳ Công ty phân loại các khoản nợ từ đó có biện pháp xử lý thu hồi triệt để. Hạch toán, mở sổ sách kế toán theo dõi công nợ chi tiết đến từng đối tượng nợ, thực hiện đối chiếu công nợ phải thu, phải trả, tuy nhiên việc đối chiếu, ký xác nhận nợ phải thu, phải trả chưa đầy đủ theo quy định.

Đến thời điểm công nợ phải thu là 4.084,29 triệu đồng; nợ phải trả là 7.621,52 triệu đồng; công ty không có nợ quá hạn. Khả năng thanh toán nợ là 5,14 lần; hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu là 0,31 lần.

3/ Tình hình sản xuất kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp

a) Về sản lượng sản xuất

- Trồng rừng: được 440 ha rừng đạt 126 % so với kế hoạch năm (kế hoạch năm là 350 ha)

- Khai thác, tiêu thụ gỗ: 18.637,34m³ so với năm 2017: 26.387 m³ đạt 70,63%; so với năm 2018: 27.002,26m³ đạt 69,02%; so với kế hoạch 20.000m³ đạt 93,19%

b) Về các chỉ tiêu tài chính

* Tổng doanh thu 25.357,29 triệu đồng so với năm 2017: 28.755,29 triệu đồng đạt 88,18 %; so với năm 2018: 30.675,79 triệu đồng đạt 82,66 %; so với kế hoạch được giao 22.544 triệu đồng đạt 112,48%

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 25.078,63 triệu đồng so với năm 2017: 28.711,3 triệu đồng đạt 108,2 %; so với năm 2018: 30.554,82 triệu đồng đạt 106,42%; so với kế hoạch được giao 22.544 triệu đồng đạt 113%

+ Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ: 20.787,83 triệu đồng so với năm 2017: 24.409,57 triệu đồng đạt 85,16%; so với năm 2018: 25.873,51 triệu đồng đạt 80,34 %; so với kế hoạch được giao 18.244 triệu đồng đạt 113,94%

+ Doanh thu hoạt động tài chính: 1,15 triệu đồng so với năm 2017: 19,61 triệu đồng đạt 5,86 %; so với năm 2018: 1,83 triệu đồng đạt 62,84%

- + Chi phí quản lý doanh nghiệp: 3.172,45 triệu đồng so với năm 2017: 3.172,14 triệu đồng đạt 100 %; so với năm 2018: 3.678,99 triệu đồng đạt 86,23%; so với kế hoạch được 3.200 triệu đồng đạt 99,14%
- + Thu nhập khác 277,51 triệu đồng so với năm 2017: 44,38 triệu đồng đạt 625,3%; so với năm 2018: 119,14 triệu đồng đạt 232,93%
- + Chi phí khác 272,35 triệu đồng so với năm 2018: 1,05 triệu đồng đạt 259,38%;
- + Lợi nhuận khác: 5,16 triệu đồng so với năm 2017: 44,38 triệu đồng đạt 11,63%; so với năm 2018: 118,09 triệu đồng đạt 4,34%
- + Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 1.124,66 triệu đồng so với năm 2017: 1.193,58 triệu đồng đạt 94,23%; so với năm 2018: 1.122,24 triệu đồng đạt 100,22%; so với kế hoạch được 1.100 triệu đồng đạt 102,24%
- + Chi phí thuế TNDN hiện hành 225 triệu đồng so với năm 2017: 238,72 triệu đồng đạt 94,25%; so với năm 2018: 224,66 triệu đồng đạt 100,15%; so với kế hoạch được 220 triệu đồng đạt 102,27%
- + Lợi nhuận sau thuế TNDN 899,66 triệu đồng so với năm 2017: 954,86 triệu đồng đạt 94,22 %; so với năm 2018: 897,58 triệu đồng đạt 100,23%; so với kế hoạch được 880 triệu đồng đạt 100,23%

c) Về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

- Khả năng sinh lời của Công ty là không cao trong 3 năm tiếp theo vì đánh giá lại giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi mô hình hoạt động làm tăng giá trị tài sản. Được thể hiện qua chỉ tiêu:

- + Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) là 2,73%
- + Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) là: 3,55%

d) Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong kỳ báo cáo

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ là: 118,51 triệu đồng;
- Dòng tiền tạo ra cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019 thu 30.173,97 triệu đồng và chi ra là 29.262,76 triệu đồng
- Số dư lưu chuyển tiền từ thuần hoạt động sản xuất kinh doanh là 911,21 triệu đồng

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

- Dòng tiền tạo ra cho các hoạt động đầu tư trong năm 194,15 triệu đồng và chi ra là 911,9 triệu đồng
- Số dư lưu chuyển tiền từ thuần hoạt động đầu tư trong đầu là -717,46 triệu đồng

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

- Dòng tiền tạo ra cho các hoạt động tài chính trong năm thu là 0 triệu đồng
- Dòng tiền tạo ra cho các hoạt động tài chính trong năm chi ra là 0 triệu đồng

- Số dư lưu chuyển tiền từ thuần hoạt động tài chính trong năm là 0 triệu đồng

* Cân đối dòng tiền trong năm: $118,51 + 193,46 = 311,97$ triệu đồng

* ***Dự báo về lưu chuyển tiền tệ trong năm 2019:*** Dòng tiền lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính đảm bảo cho việc thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp nhưng không cao, do doanh thu và tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh chỉ vừa đủ cho chi phí sản xuất kinh doanh số dư lưu chuyển tiền từ các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp thấp.

4/ Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ.

- Công ty đã tuân thủ và chấp hành các quy định về chính sách thuế. Số thuế đã nộp năm 2019: 757,15 triệu đồng

- Công ty phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ theo đúng điều 31 của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP. Số tiền lợi nhuận sau thuế phân phối năm 2019 là: 899,64 triệu đồng, trong đó: Quỹ đầu tư phát triển là 224,91 triệu đồng, Quỹ thường ban quản lý là 59,4 triệu đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 615,33 triệu đồng. Số tiền chi cho khen thưởng phúc lợi là: 435,29 triệu đồng, chi quỹ thưởng ban điều hành công ty là: 36,75 triệu đồng.

5/ Tình hình chấp hành chế độ chính sách và pháp luật trong đánh giá tuân thủ và chấp hành các quy định

Công ty chấp hành về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn Nhà nước có hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, phát triển được vốn rừng. Chấp hành chế độ về thu nộp thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đầy đủ và đúng quy định; chấp hành tốt các chế độ, chính sách về thuế, tài chính, chi trả tiền lương cho cán bộ công nhân viên theo đúng quy định như:

- Công ty đã tuân thủ và chấp hành các quy định về chính sách thuế
- Tiền lương, ăn ca cho người lao động: 5.634 triệu đồng
- Và các chính sách khác của người lao động như: Kinh phí Công đoàn, bảo hiểm các loại, chế độ thai sản: 1.809,7 triệu đồng
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước nộp thuế: 757,15 triệu đồng

6/ Giải trình của doanh nghiệp đối với các ý kiến đánh giá của doanh nghiệp kiểm toán độc lập, ý kiến của kiểm soát viên, của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Công ty thực hiện nghiêm chỉnh các kiến nghị của Kiểm toán điều chỉnh quyết toán theo biên bản của kiểm toán, thực hiện theo kết luận của kiểm tra tài chính, thực hiện theo kết luận của kiểm tra thuế và ý kiến của kiểm soát viên, của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về báo cáo tài chính của doanh nghiệp khi kiểm tra, thanh tra.

7/ Tình hình thực hiện việc cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Đến thời điểm 31/12/2019, Doanh nghiệp đã thực hiện song công tác kiểm kê, xác định giá trị doanh nghiệp, giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

(Chủ tịch UBND tỉnh đã phê duyệt tại Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 26/10/2017). UBND tỉnh đã ra Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt phương án chuyển đổi, sắp xếp Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sơn Dương thành công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Sơn Dương, UBND tỉnh Tuyên Quang đã ra Quyết số 124/QĐ-UBND về việc điều động và cử người đại diện phần vốn tại Công ty TNHH lâm nghiệp Sơn Dương. Công ty đang chờ các ngành thẩm định và phê duyệt điều lệ để chuyển sang Công ty TNHH 2 thành viên.

8/ Kết luận:

- Công ty luôn được sự quan tâm, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, của các Sở ban ngành tỉnh Tuyên Quang, Đảng ủy khối Doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, đồng thời được phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và UBND các xã Thị trấn trên địa bàn huyện Sơn Dương.

- Cùng với sự cố gắng, phấn đấu nỗ lực của tập thể cán bộ công nhân viên trong Công ty, chủ động trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, nên đã thực hiện cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao. Đời sống cán bộ công nhân viên trong Công ty được ổn định, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước và trách nhiệm với người lao động, bảo toàn được vốn Nhà nước giao quản lý, hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, phát triển được vốn rừng. Xây dựng Công ty ngày càng ổn định và phát triển.

Phân loại doanh nghiệp: An toàn về tài chính

Nơi nhận:

- Sở Tài chính Tuyên Quang(B/cáo);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Nguyễn Hồng Thái

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sơn Dương
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2019
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2017	Cùng kỳ năm 2018	Thực hiện năm 2019		Biến động so với (tỷ lệ %)	
	[1]	[2]	Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm X-2	Cùng kỳ năm X-1
			[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]
					[7]=[4]/[3]	
A.Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh						
1.Sản lượng sản xuất SP chủ yếu	26.387,00	27.002,26	20.000,00	18.637,34	70,63	69,02
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu	26.387,00	27.002,26	20.000,00	18.637,34	70,63	69,02
3. Tồn kho cuối kỳ						
B.Chỉ tiêu tài chính						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.711,30	30.554,82	22.544,00	25.078,63	87,35	82,08
2. Các khoản giảm trừ doanh thu						
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.711,30	30.554,82	22.544,00	25.078,63	87,35	82,08
4. Giá vốn hàng bán	24.409,57	25.873,51	18.244,00	20.787,83	85,16	80,34
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.301,73	4.681,31	4.300,00	4.290,80	99,75	91,66
6. Doanh thu hoạt động tài chính	19,61	1,83	0,00	1,15	5,86	62,84
7. Chi phí tài chính						
8. Chi phí bán hàng						

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1. Thuế	139.099.715	668.457.540	757.153.669	50.403.586
- Thuế GTGT	64.439.455	154.569.116	192.692.492	26.316.079
- Thuế TNDN	74.660.260	225.016.155	278.399.248	21.277.167
- Thuế Xuất, nhập khẩu				0
- Thuế đất				0
- Các khoản thuế khác				0
2. Các khoản phải nộp khác				0
- Phí, lệ phí				0
- Các khoản phải nộp khác				0
+ Thuế TNCN		42.345.858	39.535.518	2.810.340
+ Thuế nhà đất. Tiền thuế đất		240.573.513	240.573.513	0
+ Các khoản khác		5.952.898	5.952.898	0
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định				

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC NĂM 2019
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển	555.736.004	224.910.050		780.646.054
2. Quỹ Khien thưởng phúc lợi	204.414.154	642.555.147	435.294.710	411.674.591
3. Quỹ thường VCQLDN	36.750.600	32.175.000	36.750.600	32.175.000
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN				
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)				

Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm (trình các quỹ đặc thù được trích theo quy định của pháp luật giải trình cơ sở pháp lý, nguồn trích, cơ chế sử dụng)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN RA NGOÀI DOANH NGHIỆP NĂM 2019
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

TT	Chi tiêu	Giá trị đầu tư (01/01/2019)	Phát sinh		Giá trị đầu tư 30/6/20.. hoặc 31/12/20..	Tỷ lệ vốn góp (%)	Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo	Tỷ lệ LN được chia trên vốn đầu tư (%)
			Tăng	Giảm				
I	2	3	4	5	6	7	8	(9)=(8)/(6)
A	Dầu tư vào ngành nghề kinh doanh chính							
I	Dầu tư vào công ty con							
II	Dầu tư vào Công ty liên kết							
III	Dầu tư tài chính khác							
B	Dầu tư vào ngành nghề khác							
I	Dầu tư vào công ty con							
II	Dầu tư vào Công ty liên kết							
III	Dầu tư tài chính khác	131,63						

GHI CHÚ: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của công ty mẹ. Chi tiêu (8): Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp.

Lập biểu

Nguyễn Thị Khanh Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Thành

Chủ tịch Công ty

(Ký, đóng dấu)

Nguyễn Hồng Thái

Biểu 05B

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Ghi chú : Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Viện chức quản lý được phân loại theo các mức độ: Thực hiện tốt, Không thực hiện tốt và theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

của Bộ Nội vụ.

fresh

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Chức vụ Công ty



Nguyễn Hồng Thái



Nguyễn Hồng Thái

Biểu 05.A

BẢNG GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

[Tên DN] Công ty TNHH MTV làm nghiệp Sơn Dương

[Loại hình DN] Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước

Chỉ tiêu 1 (tr.đồng)		Doanh thu và thu nhập khác												
Xếp loại	TH	Xếp loại	KH	Lợi nhuận (tr.đồng)	Vốn CSH bình quân (tr.đồng)	Tỷ suất LN/vốn (%)		Xếp loại	Khả năng thanh toán nợ đến hạn				Nợ quá hạn (tr.đồng)	Xếp loại
						TH	KH		TSNH	Nợ NH	TSNH/NN	H (lần)		
Chỉ tiêu 2									Chỉ tiêu 3					
Chỉ tiêu 4 Xếp loại								A	26.437,78	5.141,51	5,14	0	A	
Chỉ tiêu 5 Xếp loại													A	
Xếp loại DN													A	

Lập biểu
(Ký)

Nguyễn Thị Khanh Vân

Kế toán trưởng
(Ký)

Nguyễn Trung Thành

Chủ tịch Công ty
(Ký, đóng dấu)

Nguyễn Hồng Thái

TÌNH HÌNH BẢO TOÀN VỐN VÀ PHÁT TRIỂN VỐN NĂM 2019

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
A. Vốn chủ sở hữu, trong đó:	24.873,72tr.đ	tr.đ	tr.đ	25.142,99tr.đ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.587,26tr.đ	tr.đ	tr.đ	24.587,26tr.đ
2. Quỹ Đầu tư phát triển	555,74tr.đ	224,91tr.đ	tr.đ	780,65tr.đ
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	tr.đ	tr.đ	tr.đ	tr.đ
B. Tổng tài sản	30.095,3tr.đ	2.894,13tr.đ	tr.đ	32.989,4tr.đ
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)				

Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm (riêng các quỹ đặc thù được trích theo quy định của pháp luật phải giải trình cơ sở pháp lý, nguồn trích, cơ chế sử dụng).

- Quỹ đầu tư phát triển tăng do phân phối lợi nhuận sau thuế

Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của Công ty mẹ

Lập biểu



Nguyễn Thị Khánh Vân

Kế toán Trưởng



Nguyễn Trung Thành

Chủ tịch Công ty



Nguyễn Hồng Thái

TÌNH HÌNH BẢO TOÀN VỐN VÀ PHÁT TRIỂN VỐN NĂM 2019

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Hệ số bảo toàn vốn
A. Vốn chủ sở hữu, trong đó:	25.143,00	25.367,91	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.587,26	24.587,26	
2. Quỹ Đầu tư phát triển	555,74	780,65	
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
B. Tổng tài sản	30.095,29	32.989,42	
C. Lợi nhuận sau thuế	897,58	899,66	
D. Hiệu quả sử dụng vốn			
1. Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH(ROA)	3,57	3,55	X
1. Tỷ suất LN sau thuế/Tổng tài sản(ROE)	2,98	2,73	X

Lập biểu

Kế toán Trưởng

Chủ tịch Công ty







Nguyễn Thị Khánh Vân

Nguyễn Trung Thành

Nguyễn Hồng Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TẠI CHÍNH

[Ký] Báo cáo: Năm 2019

TT	Tên doanh nghiệp	Doanh thu (triệu đồng)	Lợi nhuận Thực (triệu đồng)	Nợ ngân sách (triệu đồng)	Phân loại doanh nghiệp		Chỉ chú
A	Tập đoàn				An toàn về TC	Mất an toàn về TC	
B	Tổng công ty						
C	Công ty TNHH MTV làm nghiệp Sơn Dương	25.357,29	1.124,66	757,15	X		

Kiểm nghị của Chủ sở hữu:

Nguyễn Thị Khanh Vân

Người lập biểu

Nguyễn Trung Thành

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Thái



Chủ tịch Công ty